

Số: 296/TTYT-KD

Quảng Hà, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Về việc mời chào giá hóa chất xét
nghiệm phục vụ công tác chuyên môn
của Trung tâm Y tế huyện Hải Hà năm
2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Hải Hà có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Hải Hà năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Hải Hà

Địa chỉ: Số 10, Trần Quốc Toàn, xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Ngô Thị Nga - Phụ trách khoa Dược - TTB - VTYT;

SĐT: 0973.951.640/ 0366.86.2271

Email: dauthauttythh@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Y tế Hải Hà - Số 10, Trần Quốc Toàn, xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua Email: dauthauttythh@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 15 tháng 08 năm 2025 đến trước 16h30 ngày 27 tháng 08 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn cho Trung tâm Y tế huyện Hải Hà năm 2025: Theo Phụ lục 1 đính kèm.

- Yêu cầu các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu đính kèm: Phụ lục 2

2. Địa điểm nhận hàng: Tại Khoa Dược - TTB - VTYT, Trung tâm Y tế huyện Hải Hà - Số 10, Trần Quốc Toàn, xã Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt giao hàng, sau khi bên mua nhận đủ hàng hóa, hóa đơn, biên bản giao nhận kiêm phiếu báo lô và các chứng từ hợp lệ của bên bán.

5. Các thông tin khác: Không có.

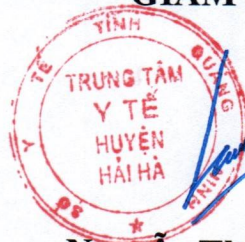
Trung tâm Y tế huyện Hải Hà rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty, đơn vị.

Trung tâm Y tế huyện Hải Hà trân trọng thông báo./.

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- SYT (đăng tải);
- Bộ phận CNTT trung tâm;
- Lưu: VT, KD.

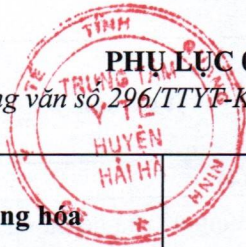
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Lam

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số 296/TTYT-KD ngày 15/08/2025 của Trung tâm Y tế huyện Hải Hà)



STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I		Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Model KX21/XP 100, Hãng SYSMEX/ Nhật Bản			
1	HC001	Hóa chất pha loãng mẫu	- Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. - Bảo quản: ở 15 - 30 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày - Thành phần: Sodium Chloride 6,38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l - Thùng 20 lít - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng	30
2	HC002	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. - Lọ 500mL - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	30
3	HC003	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất bảo quản - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	18
4	HC004	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất bảo quản - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	18
5	HC005	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất bảo quản - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	18

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	HC006	Dung dịch rửa máy đậm đặc	- Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, - Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày - Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) - Hộp 50 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8
7	HC007	Phốt bom chân không	Phụ kiện dùng cho máy huyết học XP100	Cái	1
8	HC008	Kim hút mẫu	Phụ kiện dùng cho máy huyết học XP100	Cái	1
II		Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Model CELLDYN RUBY, Hãng ABBOTT/Mỹ sản xuất			-
1	HC009	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; chất hoạt động bề mặt <0.002%; chất bảo quản <0.2% Bảo quản ở nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA	Thùng	50
2	HC010	Dung dịch đo huyết sắc tố	Hóa chất ly giải sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Celldyn Ruby. Bảo quản ở nhiệt độ phòng. Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA.	Thùng	12
3	HC011	Dung dịch xét nghiệm bạch cầu	Dung dịch pha loãng bạch cầu và tạo áp suất thẩm thấu thấp hơn tế bào hồng cầu dẫn tới giải phóng HGB ra khỏi tế bào hồng cầu (chứa dung dịch đệm, chứa Aromatic Oxy-Alcohol và chứa Polyoxyethylene Ether) Thành phần: Buffer <1.00% Aromatic Oxy-Alcohol <1.00% Polyoxy ethylene Ether <0.10% Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA.	Thùng	25
4	HC012	Bộ máu chuẩn	Sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm cho dòng máy xét nghiệm huyết học Celldyn. . Bảo quản ở 2 - 10 độ C. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA.	Hộp	12
5	HC013	Dung dịch rửa máy	CELL-DYN Enzymatic Cleaner Concentrate là một chất vệ sinh đặc biệt sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học CELL-DYN Subtilisin <5,0% Tác nhân kháng khuẩn <1,0% Dung dịch đệm <25,0% Chất ổn định <3,0% Polyoxyethylene Ether <10,0% Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA.	Hộp	5

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
III		Hóa chất dùng cho máy huyết học Model Celltac MEK G9100/Hãng Nihon Kohden/Nhật Bản sản xuất			-
1	HC014	Hóa chất pha loãng	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Thùng	50
2	HC015	Dung dịch phá vỡ hồng cầu cho máu toàn phần	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Lọ	13
3	HC016	Hóa chất xét nghiệm các thành phần bạch cầu	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Mùi: không mùi Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Lọ	13
4	HC017	Hóa chất kiểm chuẩn máy mức thấp	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Lọ	12
5	HC018	Hóa chất kiểm chuẩn máy mức thường	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Lọ	12
6	HC019	Hóa chất kiểm chuẩn máy mức mạnh	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Lọ	12

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	HC020	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Can	10
8	HC021	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Vàng đến vàng xanh Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Xuất xứ G7	Bộ	10
IV		Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động Model: Auto Star Diff 5, Hãng Mti Diagnostics GmbH - Đức			-
1	HC023	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Thùng	95
2	HC024	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Chai	92
3	HC025	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Chai	45
4	HC026	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Chai	45

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	HC027	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Lọ	42
6	HC028	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Xuất xứ: Nhóm các nước G7	Lọ	30
V		Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411/ E601/ E602 - Hãng Roche			-
1	HC030	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Khoảng đo: 0.6-5000 U/mL	Hộp	7
2	HC031	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Khoảng đo: 1.00-300 U/mL	Hộp	7
3	HC032	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Khoảng đo: 0.600-1000 U/mL	Hộp	10
4	HC033	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	Khoảng đo: 0.500-250 U/mL	Hộp	10
5	HC034	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Khoảng đo: 0.75-1000 IU/mL hoặc 0.908-1210 ng/mL	Hộp	20
6	HC035	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô và huyết thanh người chứa CA 125 người	Hộp	5
7	HC036	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Ma trận huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng có bổ sung CA 15-3 cho người ở 2 phạm vi nồng độ	Hộp	5
8	HC037	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người ở 2 khoảng nồng độ.	Hộp	4
9	HC038	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ.	Hộp	5
10	HC039	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ	Hộp	5
11	HC040	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Hỗn hợp đệm/protein có thêm CEA với 2 khoảng nồng độ.	Hộp	5
12	HC041	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	Huyết thanh người đông khô chứa cortisol với hai khoảng nồng độ.	Hộp	5
13	HC042	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng có thêm PSA người với 2 khoảng nồng độ.	Hộp	2
14	HC043	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hỗn hợp đệm/protein sẵn sàng để sử dụng chứa L-thyroxine với hai khoảng nồng độ	Hộp	7
15	HC044	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG	Huyết thanh người đông khô chứa hCG với 2 khoảng nồng độ.	Hộp	7
16	HC045	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ.	Hộp	3

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	HC046	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T với hai khoảng nồng độ.	Hộp	7
18	HC047	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hỗn hợp huyết thanh ngựa (TSH Cal1) và một hỗn hợp huyết thanh người với TSH người (TSH Cal2) ở 2 khoảng nồng độ.	Hộp	9
19	HC048	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin D	Huyết thanh người đông khô chứa 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ.	Hộp	3
20	HC049	Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol	Khoảng đo: 1.5-1750 nmol/L hoặc 0.054-63.4 µg/dL	Hộp	20
21	HC050	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Khoảng đo: 0.01-50 ng/mL	Hộp	3
22	HC051	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Khoảng đo: 0.5-100 pmol/L	Hộp	37
23	HC052	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút	Hộp	11
24	HC053	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG	Khoảng đo: 0.100-10000 mIU/mL	Hộp	24
25	HC054	Dung dịch rửa điện cực đo	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	Hộp	5
26	HC055	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T	Huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs, Troponin T hs STAT, Troponin I và Troponin I STAT	Hộp	5
27	HC056	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng	Hộp	4
28	HC057	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	Hộp	4
29	HC058	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Khoảng đo: 0.006-100 ng/mL .	Hộp	11
30	HC059	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Khoảng đo: 3-10000 ng/L hoặc pg/mL	Hộp	30
31	HC060	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	Khoảng đo: 0.005-100 µIU/mL	Hộp	35
32	HC061	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	5

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
33	HC062	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ vitamin D toàn phần	Khoảng đo: 3.00-120 ng/mL	Hộp	5
34	HC063	Cup phản ứng dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp	10
35	HC064	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	Hộp	12
36	HC065	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$.	Hộp	43
37	HC066	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	Hộp	2
38	HC067	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$; chất bảo quản; pH 6.8.	Hộp	48
39	HC068	Hóa chất rửa hệ thống	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Hộp	42
40	HC069	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg II	Huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng của xét nghiệm miễn dịch HBsAg II và HBsAg II Auto Confirm.	Hộp	3
41	HC070	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV	Phát hiện kháng nguyên Giới hạn phát hiện: ≤ 2 IU/mL	Hộp	10
42	HC071	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Mẫu chứng nồng độ 1, 2 và 3 được dùng để kiểm tra độ chính xác của các xét nghiệm HIV combi PT và HIV Duo.	Hộp	2
43	HC072	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Khoảng đo: 0.200-1000 ng/mL	Hộp	22
44	HC138	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra	Khoảng đo: 0.100-500 ng/mL	Hộp	7
45	HC210	Thuốc thử xét nghiệm PCT (Procalcitonin)	Khoảng đo; 0.02-100 ng/mL	Hộp	6
46	HC158	Hóa chất xét nghiệm định lượng proBNP	M: Vi hạt phủ streptavidin. R1: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin; đệm phosphate. R2: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate	Hộp	8
47	HC159	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP	Hỗn hợp huyết thanh ngựa đông khô chứa NT-proBNP tổng hợp (1-76) với hai khoảng nồng độ.	Hộp	3
48	HC160	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch	Hộp	3
VI		Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa C311/C501/C502 - Roche			-
1	HC073	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Khoảng đo: 2-60 g/L (30.4-912 μ mol/L, 0.2-6 g/dL)	Hộp	10

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	HC074	Hóa chất định lượng phosphatase kiềm (ALP)	Khoảng đo: 5-1200 U/L (0.084-20.0 μ kat/L)	Hộp	3
3	HC075	Hóa chất xét nghiệm ALTL	Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 μ kat/L)	Hộp	185
4	HC076	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu 3-1500 U/L (0.05-25.0 μ kat/L)	Hộp	10
5	HC077	Hóa chất xét nghiệm ASLO	Khoảng đo: 20-600 IU/mL	Hộp	6
6	HC078	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Khoảng đo: 5-700 U/L (0.08-11.7 μ kat/L)	Hộp	185
7	HC079	Hoạt chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Khoảng đo: Phương pháp Jendrassik-Grof 1.5-291 μ mol/L (0.09-17 mg/dL) Phương pháp Doumas 1.4-236 μ mol/L (0.08-13.8 mg/dL)	Hộp	8
8	HC080	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Khoảng đo: 2.5-650 μ mol/L (0.146-38.0 mg/dL)	Hộp	14
9	HC081	Hóa chất xét nghiệm Calcium	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.20-5.0 mmol/L (0.8-20.1 mg/dL) Nước tiểu: 0.20-7.5 mmol/L (0.8-30.1 mg/dL)	Hộp	12
10	HC082	Hóa chất xét nghiệm cholesterol	Khoảng đo: 0.1-20.7 mmol/L	Hộp	51
11	HC083	Hóa chất xét nghiệm creatin kinase (CK)	Khoảng đo: 7-2000 U/L (0.12-33.4 μ kat/L)	Hộp	10
12	HC084	Hóa chất xét nghiệm CKMB	Khoảng đo: 3-2000 U/L (0.05-33.4 μ kat/L)	Hộp	15
13	HC085	Hóa chất xét nghiệm CRP	Khoảng đo: 0.6-350 mg/L (5.7-3332 nmol/L)	Hộp	160
14	HC086	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương và nước tiểu 2.20-108 mmol/L (0.101-4.98 g/L, 10.1-498 mg/dL)	Hộp	33
15	HC087	Hóa chất xét nghiệm ferritin	Khoảng đo: 5-1000 μ g/L (11.2-2247 pmol/L, 5-1000 ng/mL)	Hộp	4
16	HC088	Hóa chất xét nghiệm GGT	Khoảng đo: 3-1200 U/L (0.05-20.0 μ kat/L)	Hộp	10
17	HC089	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy 0.11-41.6 mmol/L (2-750 mg/dL)	Hộp	140
18	HC090	Hóa chất xét nghiệm HBA1C	Khoảng đo Hemoglobin: 2.48-24.8 mmol/L (4-40 g/dL). HbA1c: 0.186-1.61 mmol/L (0.3-2.6 g/dL)	Hộp	45
19	HC091	Hóa chất ly giải hồng cầu trong xét nghiệm HBA1C	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	7
20	HC092	Hóa chất định lượng HDL -C	Khoảng đo: 0.08-3.88 mmol/L (3.09-150 mg/dL)	Hộp	20
21	HC093	Hóa chất định lượng LDL -C	Khoảng đo: 0.10-14.2 mmol/L (3.87-549 mg/dL)	Hộp	55

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
22	HC094	Hóa chất xét nghiệm magie	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương 0.10-2.0 mmol/L (0.243-4.86 mg/dL) Nước tiểu 0.56-11.0 mmol/L (1.36-26.7 mg/dL)	Hộp	6
23	HC095	Hóa chất xét nghiệm Amoniac	Khoảng đo: 10-1000 μ mol/L (17-1703 μ g/dL)	Hộp	6
24	HC096	Hóa chất xét nghiệm Phospho	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương 0.10-6.46 mmol/L (0.31-20.0 mg/dL) Nước tiểu 1.1-92 mmol/L (3.4-285 mg/dL)	Hộp	3
25	HC097	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	Khoảng đo: 2.0-120 g/L (0.2-12 g/dL)	Hộp	7
26	HC098	Hóa chất xét nghiệm RF	Khoảng đo: 10-130 IU/mL	Hộp	4
27	HC099	Hóa chất xét nghiệm sắt huyết thanh	Khoảng đo: 0.90-179 μ mol/L (5.00-1000 μ g/dL, 0.05-10.0 mg/L)	Hộp	45
28	HC100	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Khoảng đo: 0.1-10.0 mmol/L (8.85-885 mg/dL)	Hộp	135
29	HC101	Hóa chất xét nghiệm Urea	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương 0.5-40 mmol/L (3.0-240 mg/dL urea, 1.4-112 mg/dL urea nitrogen) Nước tiểu: 1-2000 mmol/L (6-12000 mg/dL urea, 2.8-5600 mg/dL urea nitrogen)	Hộp	185
30	HC102	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương 0.2-25.0 mg/dL (11.9-1487 μ mol/L) Nước tiểu: 2.2-275 mg/dL (131-16362 μ mol/L)	Hộp	12
31	HC103	Dung dịch rửa điện giải	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	Hộp	5
32	HC104	Dung dịch pha loãng điện giải	Được sử dụng để pha loãng mẫu.	Hộp	25
33	HC105	Dung dịch tham chiếu điện giải	1 mol/L kali chloride	Hộp	37
34	HC106	Hóa chất chuẩn của điện giải	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	Hộp	84
35	HC107	Chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	Hộp	4
36	HC108	Chất chuẩn xét nghiệm CKMB	Mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò.	Hộp	2
37	HC109	Chất chuẩn xét nghiệm HBA1C	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết	Hộp	4
38	HC110	Chất chuẩn cho bộ lipid	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	Hộp	4

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39	HC111	Chất chuẩn của xét nghiệm ASLO	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người.	Hộp	2
40	HC112	Chất chuẩn dùng cho bộ protein	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người.	Hộp	6
41	HC113	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF	Gồm 5 mẫu chuẩn dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ albumin huyết thanh bò.	Hộp	5
42	HC114	Hóa chất chuẩn mức cao của điện giải	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	Hộp	31
43	HC115	Hóa chất chuẩn mức thấp của điện giải	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	Hộp	31
44	HC116	Hóa chất định lượng creatinin loại lớn	Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 15-2200 μ mol/L (0.17-24.9 mg/dL) Nước tiểu: 375-55000 μ mol/L (4.2-622 mg/dL)	Hộp	131
45	HC117	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1C mức bình thường	Một mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	Hộp	3
46	HC118	Chất chuẩn kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBA1C mức bệnh lý	Mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	Hộp	3
47	HC119	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH ₃ , Ethanol mức bất thường .	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	Hộp	5
48	HC120	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH ₃ , Ethanol mức bình thường	Mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng trong dung dịch đệm nước	Hộp	5
49	HC121	Hóa chất kiểm tra chất lượng chung mức 1	Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.	Hộp	9
50	HC122	Hóa chất kiểm tra chất lượng chung mức 2	Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	Hộp	9
51	HC123	Dung dịch rửa acid hệ thống	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp	2
52	HC124	Dung dịch bảo dưỡng kim hút sau rửa	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học	Hộp	5
53	HC125	Dung dịch pha loãng mẫu	NaCl 9 %	Hộp	6
54	HC126	Dung dịch rửa cuối tuần	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	Hộp	65
55	HC127	Nước rửa bazo hệ thống	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	Hộp	15
56	HC128	Hóa chất rửa đặc biệt	HCl 200 mmol/L	Hộp	3

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
57	HC129	Hóa chất bổ sung buồng ủ cuvet máy c311	Chất tẩy	Hộp	110
58	HC130	Cốc đựng mẫu	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp	3
59	HC131	Khay phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa máy c311	Sử dụng cho các máy phân tích để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.	Hộp	3
60	HC132	Kit bảo dưỡng máy máy c311	Bộ bảo dưỡng máy định kỳ	Hộp	1
61	HC133	Bóng đèn halogen	Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa - 12V/50W	Cái	10
62	HC134	Điện cực tham chiếu của điện giải	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche/Hitachi	Chiếc	4
63	HC135	Điện cực điện giải Clo	Điện cực clo	Chiếc	7
64	HC136	Điện cực điện giải Kali	Điện cực kali	Chiếc	7
65	HC137	Điện cực điện giải Natri	Điện cực Natri	Chiếc	7
66	HC139	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RF	Gồm 2 mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng ở khoảng nồng độ thấp cho Nồng độ I và ở khoảng nồng độ cao cho Nồng độ II.	Hộp	5
67	HC140	Rửa kim hút mẫu	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	Hộp	2
68	HC211	Thuốc thử xét nghiệm Lypase	Khoảng đo: 3-300 U/L (0.05-5.01 μ kat/L)	Hộp	12
69	HC161	Rửa kim hút mẫu	Natri hypochlorite (NaOCl): khoảng 1.2 %	Hộp	2
VII		Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu tự động Model: Auto S, Hãng MTI Diagnostics GmbH, Đức sản xuất			-
1	HC141	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	16
2	HC142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1,0 $\pm$ 0,15; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	33

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	HC143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	6
4	HC144	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 0.8~1.21 giây, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	12
5	HC145	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	57
6	HC146	Hoá chất rửa pha loãng dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	30
7	HC147	Vật tư dùng cho máy phân tích đông máu	Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	20.000
VIII		Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu PRIME 53657/ Stat Prime nova/ Prime nova - hãng Nova Biomedical			-
1	HC148	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 1) dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485. - Các chỉ số xét nghiệm: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac.	Hộp	32
2	HC149	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Primel. - Hộp 1 chiếc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp	2
3	HC150	Hóa chất kiểm chuẩn ngoài	- Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Prime. - Hộp (30 lọ x1.7 ml) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp	5

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	HC151	Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Primel. - Túi 1 chiếc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Túi	1
IX		Hóa chất xét nghiệm cho Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động (Model: Vitek 2 Compact, Hãng sản xuất: BioMerieux/Mỹ)			-
1	HC154	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10
2	HC155	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm các loại: AST-GN, AST-N	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10
3	HC156	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương GP	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10
4	HC157	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương AST-GP, AST-P	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10
5	HC213	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	Chai	3
6	HC214	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp	1
X		Hóa chất xét nghiệm dùng cho Máy cấy máu (Model: BacT/ALERT 3D 60, Hãng sản xuất: BioMerieux/Mỹ)			-
		Môi trường nuôi cấy			-
1	HC163	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	HC164	Thạch Soco (môi trường thạch máu cừu)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i>. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50
3	HC167	Thạch UriSelect 4	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50
4	HC168	Thạch MacConkey	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	50
5	HC169	Canh thang	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp	25
6	HC200	Chai cấy máu	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể	Hộp	5
		Test thử			-
1	HC170	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ	5

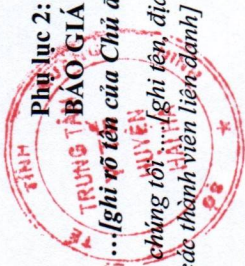
STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	HC171	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test thử định tính phát hiện kháng thể virus HIV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 99,6%, Độ đặc hiệu: 99,8% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	2.400
3	HC172	HCV test nhanh	Test thử định tính phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 99,8%, Độ đặc hiệu: 99,87%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	1.500
4	HC173	HBsAg test nhanh	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy 99,8%; Độ đặc hiệu 99,85%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	5.000
5	HC174	Test thử viêm gan A	- Phát hiện định tính kháng thể viêm gan A (HAV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: 95,7% Độ đặc hiệu: 99,1% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500
6	HC175	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test thử định tính phát hiện bệnh giang mai trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy 99,5%; Độ đặc hiệu 99,8%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	5.000
7	HC176	Test nhanh cúm A & B	Phát hiện kháng nguyên virus cúm A/B trong mẫu dịch mũi họng người - Độ nhạy: 99,0% (Type A), 97,7% (Type B); Độ đặc hiệu: 98,9% (Type A), 99,0% (Type B). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	5.000
8	HC177	Test nhanh chẩn đoán KN Rota virus.	Phát hiện kháng nguyên virus Rota trong mẫu phân người Độ nhạy: 97,3%; Độ đặc hiệu: 97,1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.000
9	HC178	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết kháng nguyên	Phát hiện định tính kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy 95,8%; Độ đặc hiệu 96,1%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.200

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	HC179	Test thử viêm gan virus E	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan E (HEV) trong huyết thanh, huyết tương người Độ nhạy và độ đặc hiệu: - IgG + Độ nhạy tương đối: 90.0% + Độ đặc hiệu tương đối: 98,7% - IgM: + Độ nhạy tương đối: 93.3% + Độ đặc hiệu tương đối: 98,6% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500
11	HC180	Test nhanh ma túy tổng hợp 5 chân (Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)	Test nhanh xét nghiệm định tính đồng thời các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: - AMP: 1000ng/ml - THC: 50ng/ml - Morphine: 300ng/ml - Codein (3-MM): 300 ng/ml - Heroin (6-MAM): 10ng/ml Tiêu chuẩn CE; ISO 13485 Nước sản xuất thuộc nhóm G7, có chứng nhận xuất xứ hàng hóa CO. Độ chính xác $\geq 75\%$ ở mức $\pm 25\%$ cut-off ;100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off -Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không ảnh hưởng đến kết quả của test. - Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetracycline; Benzoic acid; Thiamine. - Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test. -Thời gian đọc kết quả 5 phút .	Test	5.400

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	HC181	Test xét nghiệm nhanh bộ 5 chất gây nghiện trong nước tiểu có kèm kiểm định mẫu nước tiểu	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codeine/Heroin /AMP/THC trong nước tiểu và có kiểm định mẫu nước tiểu Nồng độ ngưỡng phát hiện MOP là 300 ng/mL; Codein là 300 ng/mL; Heroin 6-MAM là 10 ng/mL; AMP là 1000ng/ml ; THC là 50 ng/ml Độ chính xác tương đồng GC/MS: MOP $\geq 95\%$; AMP $\geq 98\%$; THC $\geq 98\%$; Heroin $\geq 98\%$; Codeine $\geq 95\%$ Độ lặp lại: Kết quả $\geq 75\%$ chính xác ở mức $\pm 25\%$ cut-off ;100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off. - Có kiểm định mẫu nước tiểu bằng các thông số (Cre+GLUT+BLE) -Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không ảnh hưởng đến kết quả của test. - Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test. Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetracycline - Có thể Đo mật độ quang trên máy phân tích - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Test	50
13	HC182	Que thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	- Que thử đường huyết dùng cho máy đường huyết OneTouch Ultra Plus. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	10.000
14	HC183	Test Nhanh Chẩn Đoán Rubella	Test nhanh xét nghiệm Rubella IgG/IgM. -IgM: + Độ nhạy: 93,4% + Độ đặc hiệu: 99,0% -IgG: + Độ nhạy: 91,8% + Độ đặc hiệu: 98,7% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Test	200
15	HC184	Test nhanh kiểm tra Helicobacter pylori	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống	Test	5.000
16	HC186	Anti - A	Hóa chất cho phép xác định sự có mặt của kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu nhằm xác định nhóm máu. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 -8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	20

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	HC187	Anti - AB	Hóa chất cho phép xác định sự có mặt của kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu nhằm xác định nhóm máu. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	20
18	HC188	Anti - B	Hóa chất cho phép xác định sự có mặt của kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu nhằm xác định nhóm máu. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	20
19	HC189	Anti- D	Hóa chất cho phép tạo kết tủa đối với những hồng cầu máu người chứa kháng nguyên D trong quá trình tiến hành xét nghiệm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 2 - 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	20
20	HC212	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Mô tả: Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	7
XII		Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu U601, U701			-
1	HC190	Que nước tiểu tự động	Que thử dùng để định tính hoặc bán định lượng pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, thể ketone, urobilinogen, bilirubin, màu sắc và hồng cầu trong nước tiểu với máy phân tích nước tiểu	Hộp	95
2	HC191	Que chuẩn máy nước tiểu tự động	Que mẫu chuẩn được sử dụng để thực hiện chuẩn định cho máy phân tích nước tiểu	Hộp	1
3	HC192	Dung dịch rửa máy nước tiểu tự động	Dung dịch natri hypoclorit ngâm nước	Hộp	5
4	HC162	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nước tiểu	Được sử dụng như chất nội kiểm các thông số trong tổng phân tích nước tiểu	Hộp	1
XIII		Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy nước tiểu Clinitek: Clinitek Novus; Cliniteck 500			-
1	HC194	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Que	7.000
XIV		Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động			-
1	HC203	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	33

STT	Mã hóa chất	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	HC204	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	13
3	HC205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	32
4	HC206	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
5	HC207	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	33
6	HC208	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
7	HC209	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	6
		Tổng cộng: 199 mặt hàng			



Phụ lục 2:

TRUNG TÂM BẢO GIÁ

Kính gửi: ...[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế, sinh phẩm, hóa chất và dịch vụ liên quan

STT	Mã danh mục 2025	Tên hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Hãng, nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (VAT) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
(1).	(2).	(3).	(4).	(5).	(6).	(7).	(8).	(9).	(10).	(11).	(12).	(13).
1												
2		...										
3		...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư y tế, sinh phẩm, hóa chất)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày tháng năm [ghi ngày tháng năm kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết

Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))